

Số: 3055 /QĐ - ĐHNL - NCKH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 11 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành**

**Quy định Chế độ làm việc của giảng viên về công tác Nghiên cứu khoa học**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2021; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ/CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học;

Căn cứ Thông tư số 20/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đào tạo.

Căn cứ Thông tư số 40/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ - ĐHNL - HĐT ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường về việc giao Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh cho PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng;

Căn cứ quyết định số 2157/QĐ- ĐHNL - TCCB ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Quyền Hiệu trưởng về việc ban hành “Quy định tiêu chuẩn, nhiệm vụ và chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh”;

Theo đề nghị của Trưởng phòng, Quản lý Nghiên cứu Khoa học,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định chế độ làm việc của giảng viên về công tác nghiên cứu khoa học”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành. Các quy chế, quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

**Điều 3.** Các ông (bà) trưởng, phó các đơn vị thuộc trường, giảng viên của trường và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Lưu: NCKH, HC.



## QUY ĐỊNH

### CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC CỦA GIẢNG VIÊN VỀ CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3055/QĐ-ĐHNL-NCKH  
ngày tháng năm 2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh)

## CHƯƠNG I

### QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Đối tượng và phạm vi áp dụng**

Quy định này áp dụng đối với viên chức thuộc các chức danh nghề nghiệp giảng viên bao gồm: Trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, giảng viên cao cấp thuộc Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh (sau đây gọi chung là giảng viên).

Quy định về việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học (hoạt động khoa học công nghệ) của giảng viên thuộc các chức danh nghề nghiệp đang làm việc tại Trường Đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh.

#### **Điều 2. Mục đích**

1. Làm cơ sở để đánh giá xếp hạng giảng viên hằng năm và đảm bảo tính công bằng, dân chủ trong việc thực hiện chính sách, quyền và nghĩa vụ của giảng viên.
2. Làm cơ sở để giảng viên xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học công nghệ để hoàn thành nhiệm vụ theo chức danh nghề nghiệp Giảng viên.
3. Làm cơ sở đáp ứng mục tiêu chiến lược là phát triển Trường Đại Học Nông Lâm TP. HCM theo định hướng Trường Đại học nghiên cứu, đảm bảo thực hiện ba nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

### **Điều 3. Các hoạt động khoa học công nghệ**

Hoạt động khoa học công nghệ (KHCCN) bao gồm:

1. Chủ trì hoặc tham gia tổ chức, thực hiện các chương trình, đề án, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ.
2. Công bố kết quả nghiên cứu, đăng ấn phẩm khoa học trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Xuất bản sách chuyên khảo và chương sách do nhà xuất bản uy tín ngoài nước.
3. Các hoạt động chuyển giao KHCCN hay tư vấn chuyên môn ký kết với trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh.
4. Đạt giải thưởng KHCCN, bằng sáng chế, giải pháp hữu ích được các tổ chức, cơ quan trong nước và quốc tế trao tặng, chứng nhận.
5. Hướng dẫn sinh viên, học viên thực hiện nhiệm vụ KHCCN cơ sở và/hoặc đạt giải thưởng KHCCN trong nước và quốc tế.
6. Tổ chức, tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học như hội nghị, hội thảo, diễn đàn; thành viên ban biên tập tạp chí, thành viên ban khoa học ở các sự kiện KHCCN.

### **Điều 4. Định mức về hoạt động KHCCN**

1. Giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ hoạt động KHCCN tương ứng với chức danh nghề nghiệp. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học để thực hiện nhiệm vụ hoạt động KHCCN. Tổng quỹ thời gian làm việc của giảng viên trong 44 tuần/năm là 1.760 giờ hành chính để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, hoạt động KHCCN và phục vụ cộng đồng. Như vậy, thời gian làm việc trong năm học để thực hiện nhiệm vụ hoạt động KHCCN là  $1.760 \times 1/3 = 586$  giờ hành chính (tạm gọi là giờ hoạt động KHCCN).

2. Định mức giờ hoạt động KHCCN của giảng viên được xác định theo chức danh nghề nghiệp và trình độ chuyên môn; tối thiểu tương đương với một nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành.

**Bảng 1. Định mức giờ hoạt động KHCN của Giảng viên**

STT	Chức danh và trình độ giảng viên	Định mức NCKH	
		% định mức	Giờ quy đổi
1	Giảng viên cao cấp (hạng I)		
	- Giáo sư	120	703
	- Phó Giáo sư	100	586
	- Tiến sỹ	100	586
2	Giảng viên chính (hạng II)		
	- Tiến sỹ	85	498
	- Thạc sỹ	80	469
3	Giảng viên (hạng III)		
	- Giảng viên	75	440
	- Trợ giảng	50	294

**Điều 5. Các trường hợp miễn giảm định mức giờ hoạt động KHCN**

Các giảng viên được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, đảng, đoàn thể có nghĩa vụ thực hiện định mức giờ hoạt động KHCN tối thiểu (Bảng 2), được tính theo tỷ lệ % định mức hoạt động KHCN.

**Bảng 2. Định mức giờ hoạt động KHCN tối thiểu cho các trường hợp**

STT	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	% định mức giờ hoạt động KHCN
1	Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng	15%
2	Phó chủ tịch Hội đồng trường, Phó hiệu trưởng	20%
3	Trưởng phòng, Thư ký Hội đồng trường, Giám đốc trung tâm và tương đương	25%
4	Phó trưởng phòng, Phó Giám đốc Trung tâm và tương đương	30%
5	Trưởng khoa, Phó trưởng khoa và tương đương	
	a) Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô từ 800 người học trở lên	

	- Trưởng khoa, Viện trưởng	60%
	- Phó trưởng khoa, Phó Viện trưởng	70%
	b) Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học trở lên	
	- Trưởng khoa, Trưởng Bộ môn trực thuộc trường	70%
	- Phó trưởng khoa, Phó trưởng Bộ môn trực thuộc trường	80%
6	Trưởng bộ môn thuộc khoa và tương đương	80%
7	Phó Trưởng bộ môn thuộc khoa, Chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập	85%
8	Bí thư đảng ủy	15%
9	Phó bí thư đảng ủy	30%
10	Bí thư chi bộ, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công, Chủ tịch hội cựu chiến binh	85%
11	Phó bí thư chi bộ	90%
12	Giảng viên trong thời gian tập sự	50%
13	Giảng viên được cử đi đào tạo sau đại học trong nước dạng tập trung, đúng chuyên môn	75%
14	Giảng viên làm công tác đoàn thanh niên, hội sinh viên, hội liên hiệp thanh niên thực hiện theo Quyết định số 13/2013/QĐ-TTg ngày 06/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ	
	Bí thư Đoàn trường	30%
	Phó Bí thư Đoàn trường, Chủ tịch Hội Sinh viên trường	40%
	Phó Chủ tịch Hội Sinh viên trường	50%
	Bí thư Đoàn khoa có từ 1000 sinh viên trở lên	60%
15	Giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách trong Thường trực thực hiện theo Thông tư số 08/2016/TT-BGDĐT ngày 28/3/2016 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	
	Chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn Trường	75 %
	Ủy viên ban chấp hành công đoàn Trường, tổ trưởng, tổ phó tổ công đoàn bộ phận	87 %
16	Giảng viên là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm; thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập được	-

	tính quy đổi theo mỗi ngày làm việc (8,5 giờ/ngày)	
17	<b>ĐỐI VỚI PHÂN HIỆU</b>	
	Giám đốc	20%
	Phó giám đốc	25%
	Trưởng ban	45%
	Phó trưởng ban	50%
	Trưởng bộ môn	80%
	Phó trưởng bộ môn, Chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập	85%
	Bí thư Đảng ủy	20%
	Phó bí thư Đảng ủy	50%
	Bí thư chi bộ	85%
	Phó bí thư chi bộ	90%
	Bí thư Đoàn thanh niên	60%
	Phó bí thư Đoàn thanh niên, Chủ tịch Hội sinh viên	70%
	Chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn	81%
Ủy viên ban chấp hành công đoàn Trường, tổ trưởng, tổ phó tổ công đoàn bộ phận	91%	

Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng mức giờ hoạt động KHCN thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại điều này. Một số trường hợp khác (tạm nghỉ chế độ bảo hiểm xã hội do ốm đau, thai sản; nghỉ phép, đi công tác; được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ) được miễn giảm định mức giờ hoạt động KHCN theo các quy định của Bộ Lao động hiện hành.

## CHƯƠNG II

### QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ TÍNH KHỐI LƯỢNG GIỜ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

#### **Điều 6. Quy định tính giờ định mức hoạt động KHCN**

1. Thực hiện tính toán khối lượng giờ hoạt động KHCN cho từng giảng viên được thực hiện bởi các Khoa/Bộ môn, Viện, Trung tâm và được tổng hợp bởi phòng Quản lý Nghiên cứu Khoa học vào thời gian tổng kết năm học.

2. Giảng viên đã hoàn thành định mức giờ chuẩn giảng dạy, nếu hoàn thành vượt định mức giờ hoạt động KHCN, phần giờ vượt sẽ được bảo lưu cho tính toán vào khối lượng giờ hoạt động KHCN năm sau, chỉ được bảo lưu trong hai năm.

3. Giảng viên nằm trong diện được miễn giảm, giờ hoạt động KHCN thực hiện trong năm sẽ bằng định mức giờ hoạt động KHCN theo chức danh nghề nghiệp trừ đi định mức giờ hoạt động KHCN được miễn giảm tương ứng.

4. Những thay đổi về chức vụ bổ nhiệm, chức danh nghề nghiệp, trình độ sau ngày 30 tháng 8 sẽ được dùng làm căn cứ để xác định lại định mức giờ hoạt động KHCN cho năm tiếp theo.

5. Qui định giờ hoạt động KHCN làm cơ sở để xây dựng định mức phù hợp về công bố kết quả nghiên cứu (ấn phẩm khoa học) trên các tạp chí khoa học quốc tế (ISI/Scopus) theo chức danh nghề nghiệp của giảng viên và tiềm lực hoạt động KHCN của các Đơn vị (Phụ lục).

#### **Điều 7. Tiêu chuẩn quy đổi công việc ra giờ hoạt động KHCN**

Định mức giờ hoạt động KHCN được đánh giá thông qua kết quả nghiên cứu khoa học, là các sản phẩm từ hoạt động khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Thời gian làm việc trong năm học để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học là 586 giờ hoạt động KHCN, tương đương với một nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN hoặc một báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học chuyên ngành. Hệ số quy đổi giờ hoạt động KHCN tương đương cho các sản phẩm khoa học và công nghệ thể hiện ở Bảng 3, dựa trên cơ sở hệ số 1 là 586 giờ hoạt động KHCN.

**Bảng 3. Hệ số quy đổi giờ hoạt động KHCN**

TT	Tiêu chí	Đơn vị	Quy đổi giờ hoạt động KHCN (hệ số x 586 giờ)	
			Hệ số quy đổi	Ghi chú
1	<b>Bài báo quốc tế</b>			
	- Bài báo quốc tế trong danh mục Web of Science (ISI)/Scopus	Bài	Q1: 3,0 Q2: 2,75 Q3: 2,5 Q4: 2,0 Scopus: 2,0	Bài báo được chấp nhận khi có minh chứng chấp nhận đăng hay bản đăng online, bản cứng copy
	- Bài báo quốc tế trong danh mục ACI		1,5	
	- Bài báo tiếng Anh trong nước		1,25	
- Bài báo quốc tế trong Kỷ yếu Hội nghị quốc tế có ISBN	1,0			
2	<b>Bài báo trong nước (tiếng Việt)</b>			
	- Bài báo trong nước (Tạp chí có mã số chuẩn quốc tế ISSN, và/hoặc trong danh mục công nhận của HDGSNN)	Bài	1,0	Bài báo được chấp nhận khi có minh chứng chấp nhận đăng hay bản đăng online, bản cứng copy Nếu bài báo nằm trong danh mục HDGSNN được cộng thêm hệ số 0,25
- Bài báo trong Kỷ yếu Hội nghị có ISBN	0,75			
3	<b>Hội nghị khoa học</b>			
	- Bài báo cáo tại hội nghị cấp quốc gia, hoặc quốc tế. Phân loại theo oral (OR) hay poster (PO)	Bài	OR: 0,5 PO: 0,3	Có giấy chứng nhận tham dự của ban tổ chức hoặc minh
- Bài báo cáo hội nghị cấp cơ sở.	OR: 0,3			



	Phân loại theo oral (OR) hay poster (PO)		PO: 0,2	chứng phù hợp
	- Tham dự hội thảo/hội nghị khoa học trong nước (với tư cách đồng tác giả)		0,15	
	- Tham dự hội thảo/hội nghị quốc tế (với tư cách đồng tác giả)		0,25	
	- Thành viên ban tổ chức, khoa học, tổng thư ký của các hội thảo, hội nghị, diễn đàn (QT: quốc tế; TN: trong nước)		QT: 0,5 TN: 0,3	
4	<b>Bằng sáng chế/Giải pháp hữu ích; Văn bằng bảo hộ giống vật nuôi/cây trồng; Quy trình kỹ thuật/ Tiến bộ kỹ thuật/ Tiêu chuẩn kỹ thuật được công nhận cấp cơ sở trở lên</b>			
	- Bằng sáng chế được công nhận	Sản phẩm	3,0	Tác giả có quyền sở hữu hợp pháp, có minh chứng hợp lệ
	- Giải pháp hữu ích		2,0	
	- Văn bằng bảo hộ giống vật nuôi, cây trồng được công nhận		2,0	
	- Quy trình kỹ thuật/Tiến bộ kỹ thuật/Tiêu chuẩn kỹ thuật		1,0	
<b>Nhiệm vụ KHCN với nguồn kinh phí trong hoặc ngoài nước</b>				
5	- Nhiệm vụ KHCN cấp Quốc gia hoặc tương đương	Nhiệm vụ được	4,0	Tùy theo số thành viên và vai trò tham gia, giờ hoạt động KHCN được tính theo quy định chung: Tác giả chính được
	- Dự án/Chương trình KHCN quốc tế. Phân loại (L) theo giá trị: loại 1: trị giá $\geq 100.000$ USD, loại 2: trị giá $\geq 50.000$ ; loại 3: trị giá $\geq 10.000$ USD; và loại 4: trị giá $\geq 3.000$ USD	nghiệm thu. Nếu đang tiến hành,	L1: 3,0 L2: 2,5 L3: 2,0 L4: 1,0	
	- Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	xác định	2,0	
	- Nhiệm vụ KHCN cấp Tỉnh/Thành	giờ thực	2,0	

	- Nhiệm vụ KHCN cấp Trường. Phân loại (L) theo giá trị: cơ sở loại 1: kinh phí $\geq 180$ triệu; cơ sở loại 2: $\geq 120$ triệu; cơ sở loại 3: $\geq 60$ triệu.	tế qua báo cáo kết quả tiến độ hàng năm	L1: 1,5 L2: 1,25 L3: 1,0	hưởng 1/2 số giờ của nhiệm vụ; số giờ còn lại được chia theo giá trị đóng góp của mỗi thành viên kể cả tác giả chính
	- Nhiệm vụ KHCN cơ sở, hướng dẫn sinh viên NCKH		0,75	
<b>Các hoạt động chuyển giao KHKT/Tư vấn/ Hướng dẫn kỹ thuật/Bản tin KHCN đăng trên website cấp tỉnh/thành trở lên</b>				
6	- Chuyển giao KHKT, công nghệ. Phân loại (L) theo giá trị: loại 1: trị giá $\geq 1$ tỷ đồng; loại 2: trị giá $\geq 500$ triệu đồng; loại 3: trị giá $\geq 100$ triệu; và loại 4: trị giá $\geq 30$ triệu.	Sản phẩm/Hợp đồng	L1: 3,0 L2: 2,0 L3: 1,0 L4: 0,5	Tác giả chính được hưởng 1/2 số giờ của nhiệm vụ; số giờ còn lại được chia theo giá trị đóng góp của mỗi thành viên
	- Tư vấn/ Hướng dẫn kỹ thuật		0,5	
	- Bản tin KHCN		0,3	
<b>Đạt giải thưởng KHCN các cấp</b>				
7	- Giải thưởng cấp nhà nước hay cấp bộ trở lên	Giải	1,0	Là tác giả chính của giải thưởng. Đồng tác giả được tính theo tỷ lệ 1/3 so với tác giả chính.
	- Giải thưởng cấp Tỉnh/Thành hoặc tương đương		0,75	
	- Giải thưởng cấp Trường và Hướng dẫn sinh viên đạt giải thưởng KHCN các cấp		0,5	
8	<b>Các hoạt động xuất bản và tài liệu nghiên cứu</b>			
	Sách chuyên khảo	Cuốn	1,0	NXB có uy tín.

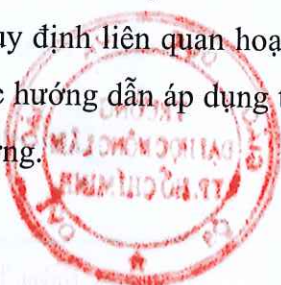
	Chương sách bằng tiếng nước ngoài	Chương	0,5	Xuất bản bằng tiếng nước ngoài cộng thêm hệ số 0,5; Thời gian sách có giá trị trong 5 năm kể từ ngày xuất bản
	Thành viên ban biên tập tạp chí uy tín trong (TN) và ngoài (QT) nước	Tạp chí/năm	QT: 0,2 TN: 0,1	
	Phản biện bài báo của tạp chí uy tín trong (TN) và ngoài nước (QT)	Bài báo	QT: 0,1 TN: 0,05	
8	<b>Các hoạt động KHCN khác</b> - Hoạt động KHCN liên kết với doanh nghiệp/Hợp đồng KHCN chuyển kinh phí thực hiện về Trường. Phân loại (L) theo giá trị: Loại 1: trị giá $\geq 1$ tỷ đồng; loại 2: trị giá $\geq 500$ triệu đồng; và loại 3: trị giá $\geq 100$ triệu.	Hợp đồng/sản phẩm	L1: 0,75 L2: 0,5 L3: 0,25	Tác giả chính được hưởng 1/2 số giờ của nhiệm vụ; số giờ còn lại được chia theo giá trị đóng góp của mỗi thành viên
	- Tư vấn, cố vấn (mentor) cho các sự kiện khoa học, tổ chức hoạt động về ươm tạo, đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp có quyết định của Nhà Trường		0,5	
<p><b>Lưu ý:</b> Tất cả sản phẩm hoạt động KHCN và chuyển giao KHCN được công nhận khi có thể hiện Tên tác giả kèm theo Nơi công tác là Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM, có địa chỉ cụ thể, minh chứng kèm theo. Sản phẩm hoạt động KHCN và chuyển giao KHCN được tính phân chia số giờ cho tác giả/thành viên tham gia căn cứ theo Điều 7, 8 và Phụ lục I của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg của Thủ Tướng chính phủ về Tiêu chuẩn, thủ tục xét nhận đạt tiêu chuẩn và bổ nhiệm chức danh GS/PGS. Sản phẩm hoạt động KHCN và chuyển giao KHCN cùng nội dung/ trùng lặp với Nhiệm vụ tương ứng thực hiện thì tính theo công trình có giờ NCKH cao nhất, chỉ tính một lượt.</p>				

## **Điều 8. Các quy định khác liên quan**

Giờ hoạt động KHCN không dùng để thay thế cho giờ chuẩn giảng dạy theo quy định. Giảng viên không hoàn thành giờ định mức hoạt động KHCN có thể sử dụng cơ chế chuyển đổi từ giờ chuẩn giảng dạy qua giờ hoạt động KHCN. Số giờ chuẩn giảng dạy chuyển đổi sang giờ hoạt động KHCN sẽ không được tính thù lao giảng dạy.

Hệ số chuyển đổi giữa giờ chuẩn giảng dạy với giờ hoạt động KHCN được tính theo tỷ lệ tương ứng là 3,33:1. Trường hợp đặc biệt, giờ hoạt động KHCN có thể được chuyển đổi thành giờ chuẩn Giảng dạy nhưng chỉ sử dụng kết quả cho việc đánh giá thi đua khen thưởng hàng năm và chuyển đổi không vượt quá 50% định mức.

Các quy định liên quan hoạt động NCKH của nhóm nghiên cứu, nhóm nghiên cứu mạnh sẽ được hướng dẫn áp dụng theo một quy chế đặc thù, phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà Trường.



## **CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 9. Trách nhiệm thực hiện**

1. Trường các Khoa/Bộ môn, Viện trưởng, Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm tổ chức và triển khai thực hiện Quy định này. Triển khai giao định mức giờ hoạt động KHCN hàng năm cho giảng viên của đơn vị theo chức danh nghề nghiệp và trình độ chuyên môn tương đương.

2. Phòng Quản lý Nghiên cứu khoa học phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra việc thực hiện định mức giờ hoạt động KHCN đối với giảng viên và báo cáo Ban Giám hiệu kết quả thực hiện trên cơ sở đảm bảo quyền lợi và nghĩa vụ của giảng viên.

3. Các Trưởng phòng chức năng liên quan có trách nhiệm phối hợp và triển khai thực hiện các nội dung của quy định này; giải quyết các thủ tục tài chính, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ hoạt động KHCN theo chiến lược phát triển nhà trường.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp điều kiện thực tế, các đơn vị gửi ý kiến góp ý cho Hiệu Trưởng (thông qua Phòng Quản lý Nghiên cứu khoa học để tổng hợp, trình phê duyệt).

5. Quy định này thay thế cho quy định trong quyết định số 4731/QĐ-ĐHNL-NCKH ngày 29 tháng 12 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm TP. HCM về chế

độ làm việc của giảng viên, nghiên cứu viên trong công tác nghiên cứu khoa học.

#### **Điều 10. Khen thưởng và Kỷ luật**

Kết quả thực hiện định mức giờ hoạt động KH-CN là một trong các cơ sở đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ trong đánh giá viên chức, xếp loại thi đua khen thưởng hằng năm của giảng viên.

Các đơn vị, giảng viên có thành tích hoạt động KH-CN hoặc là tác giả của các sản phẩm KH-CN nổi bật được xét thưởng theo quy chế chi tiêu nội bộ và theo quy định của các văn bản khen thưởng liên quan./.



PGS.TS. Huỳnh Thanh Hùng

**PHỤ LỤC I. PHÂN CÔNG ĐỊNH MỨC HOẠT ĐỘNG KHCN CHO CÁC ĐƠN VỊ**

STT	Đơn vị	2021-2023			2024-2025		
		Bài báo quốc tế	Bài báo trong nước	Bằng sáng chế/Giải pháp hữu ích	Bài báo quốc tế	Bài báo trong nước	Bằng sáng chế/Giải pháp hữu ích
1	Khoa Chăn nuôi Thú y	15	16	1	29	21	2
2	Khoa Nông Học	8	11	1	18	15	2
3	Khoa Khoa học Sinh học	10	10	1	17	12	2
4	Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm	8	9	1	17	14	2
5	Khoa Cơ khí – Công nghệ	8	10	1	18	15	2
6	Khoa Thủy sản	6	10	0	12	13	1
7	Khoa Lâm Nghiệp	4	7	0	9	11	1
8	Khoa Môi trường – Tài nguyên	6	10	0	14	17	1
9	Khoa Kinh tế	7	15	0	19	25	1
10	Khoa Công nghệ Thông tin	2	4	0	5	7	1
11	Khoa Khoa học	3	8	0	7	13	1
12	Khoa Quản lý đất đai và Bất động sản	2	6	0	6	11	1

13	Khoa Ngoại ngữ Sư phạm	1	6	0	6	11	1
14	Bộ môn Lý luận Chính trị	0	2	0	0	3	0
<b>TỔNG</b>		<b>80</b>	<b>124</b>	<b>5</b>	<b>177</b>	<b>188</b>	<b>18</b>

**Ghi chú:**

- (1) Phân công định mức được tính theo nguồn lực con người, nguồn lực cơ sở vật chất và tình hình hoạt động KHCN hiện tại của các Đơn vị. Định mức cho giai đoạn 2021 – 2025.
- (2) Sản phẩm hoạt động KHCN và chuyển giao KHCN được công nhận khi có thể hiện Tên tác giả chính (vị trí tác giả đứng đầu và/hoặc liên hệ/chịu trách nhiệm), kèm theo Nơi công tác là Trường Đại học Nông Lâm Tp. HCM, có địa chỉ cụ thể.
- (3) Hai Phân hiệu thuộc Nhà Trường thực hiện phân công định mức căn cứ theo nguồn lực con người, nguồn lực cơ sở vật chất và tình hình hoạt động KHCN hiện tại

## PHỤ LỤC II. CÁC BIỂU MẪU TỔNG HỢP HOẠT ĐỘNG KHCN

**Bảng a.** Định mức giờ hoạt động KHCN của Giảng viên Đơn vị:.....năm học

.....

STT	Họ và Tên	Chức danh, học hàm và chức vụ	Định mức hoạt động KHCN				
			% định mức	Giờ quy đổi	% giảm trừ	Giờ quy đổi cuối	Ghi chú
1							
2							
3							
...							



**Bảng b.** Đăng ký chuyển đổi giờ hoạt động KHCN của giảng viên Đơn vị:.....năm học .....

STT	Họ và Tên	Chức danh, học hàm và chức vụ	Chuyển đổi từ		Thành định mức		Ghi chú
			Giờ giảng	Giờ KHCN	Giờ giảng	Giờ KHCN	
1							
2							
3							
...							

**Bảng c.** Đánh giá kết quả thực hiện định mức giờ hoạt động KHCN của giảng viên

Đơn vị:.....năm học .....

STT	Họ và Tên	Chức danh, học hàm và chức vụ	Thực hiện giờ KHCN		Kết quả đánh giá			Ghi chú (bảo lưu, bù trừ,...)
			Giao	Đạt	Vượt	Đủ	Thiếu	
1								
2								
3								
...								

